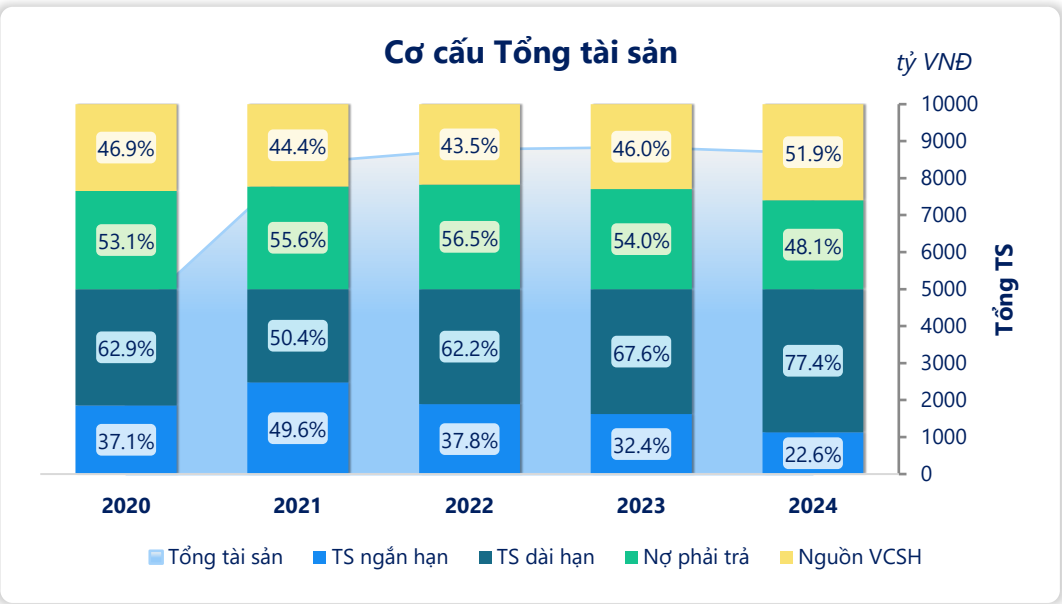
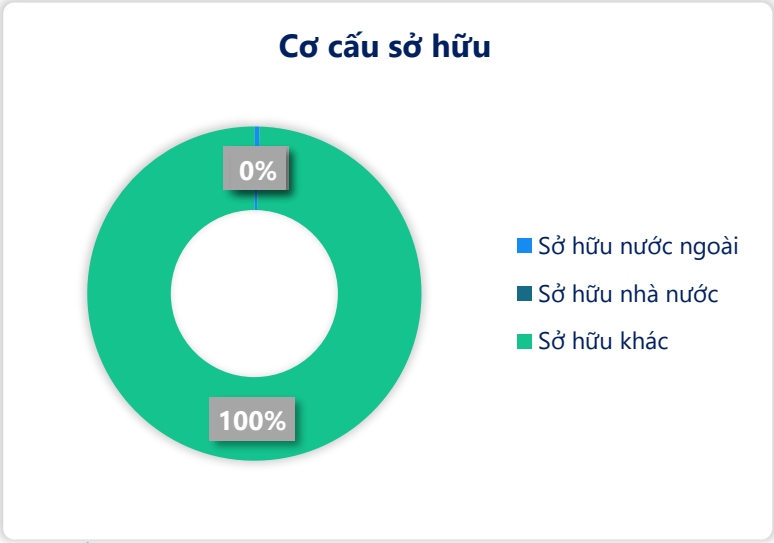


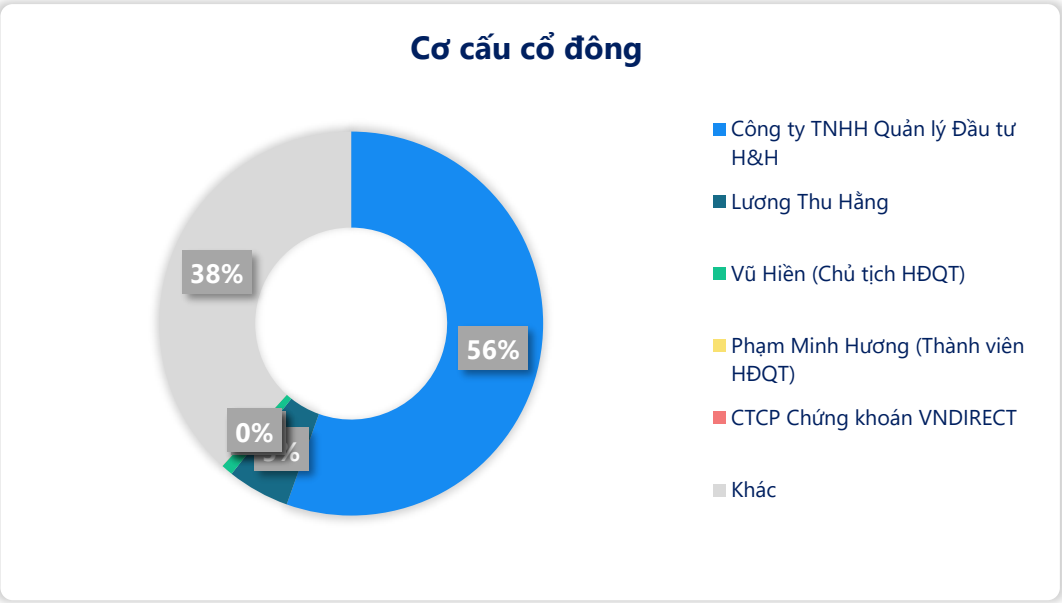
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		11,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		17,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,800		
SL cổ phiếu LH		213,835,775		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		101,955		
% sở hữu nước ngoài		0.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		4,506		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,545		
P/E		6.1		
EPS		1,955		
	YTD	1T	3T	6T
IPA		-0.8%	-7.8%	-14.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **IPA** năm 2024 đạt **8,671** tỷ đồng, giảm **1.87%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 77.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.1% và 51.9%.

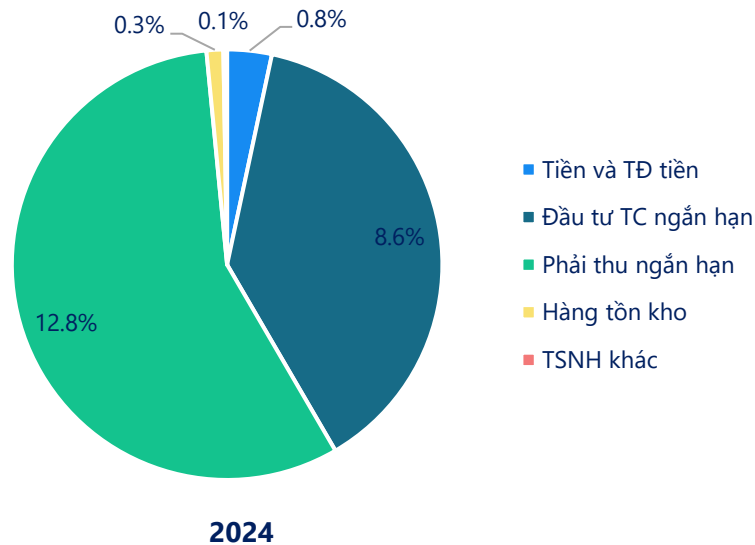
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



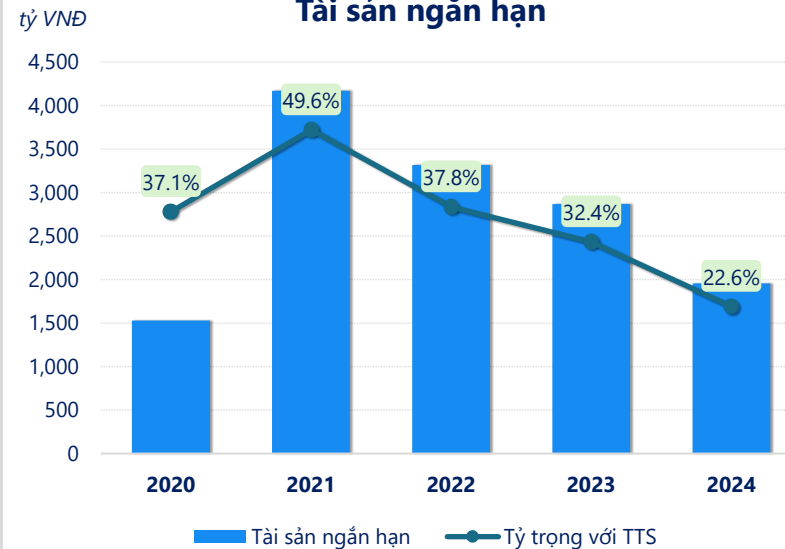
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.5%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.50% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H** sở hữu **55.5%**, lớn thứ 2 là Lương Thu Hằng nắm giữ 5.25% và đứng thứ 3 là Vũ Hiền (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.99%.

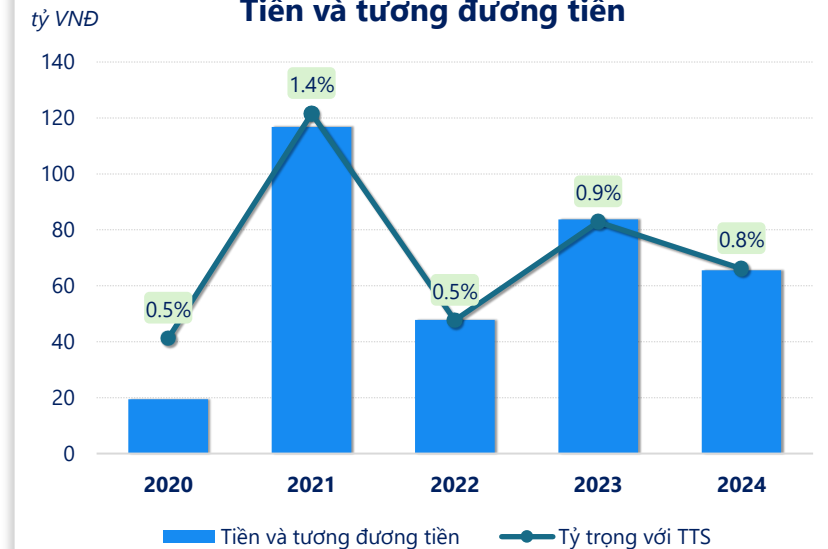
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



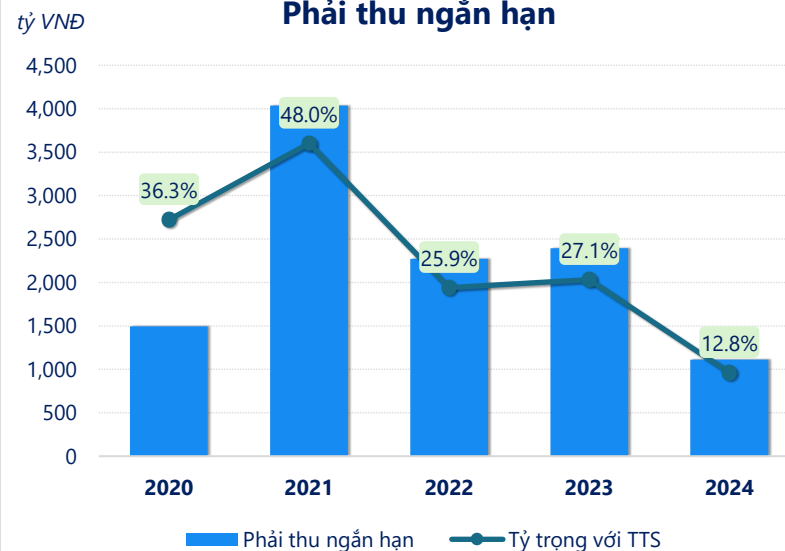
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của IPA năm 2024 giảm **31.8%** so với năm trước, đạt **1,956** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **22.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.8%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 8.63% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

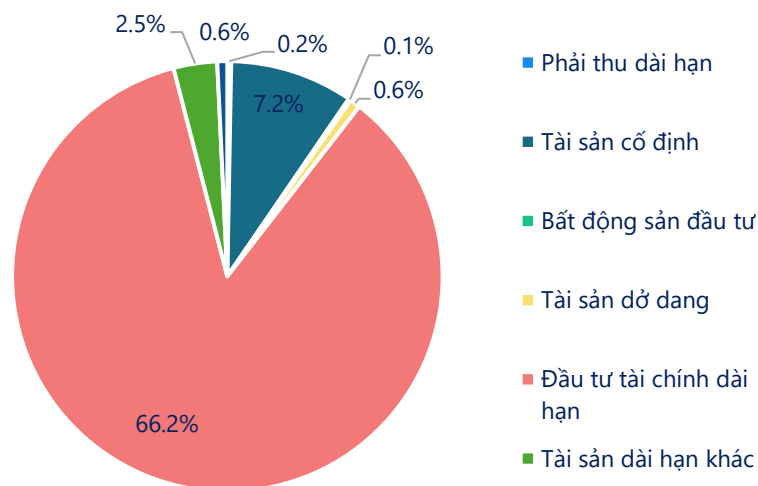
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



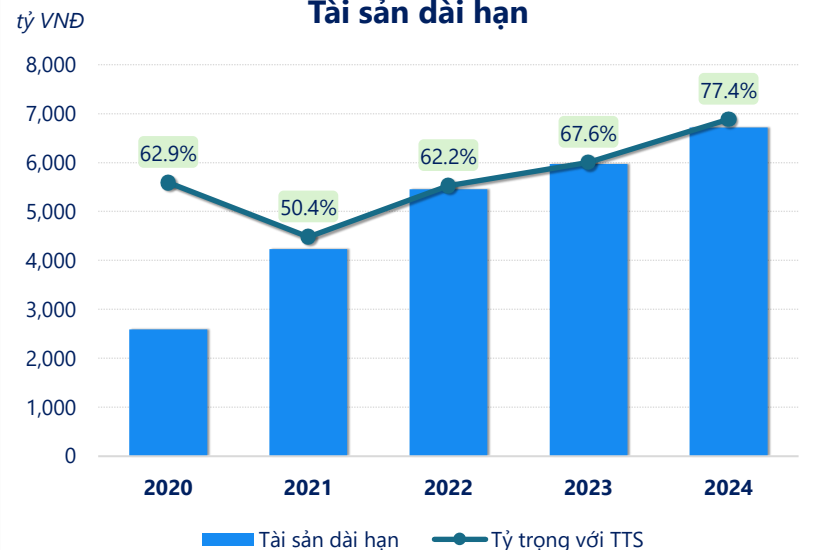
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.5%** so với năm trước và đạt **6,715** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **77.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **66.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.18%.

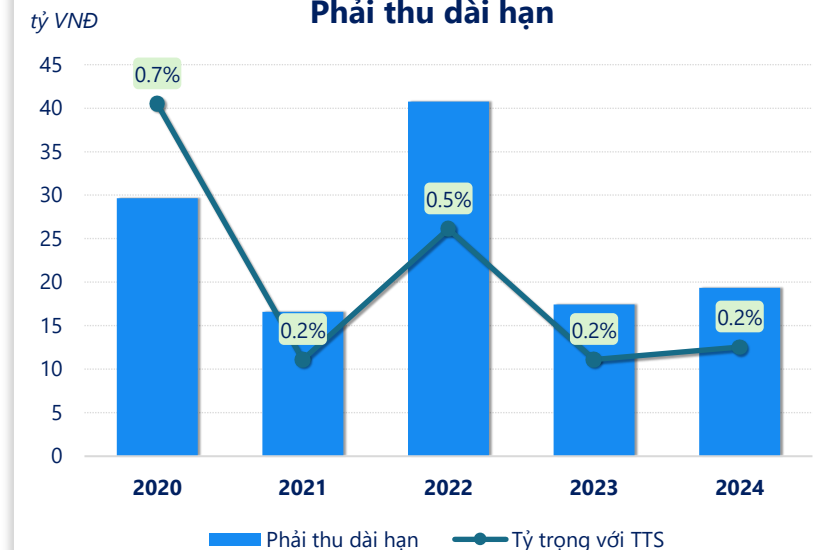
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



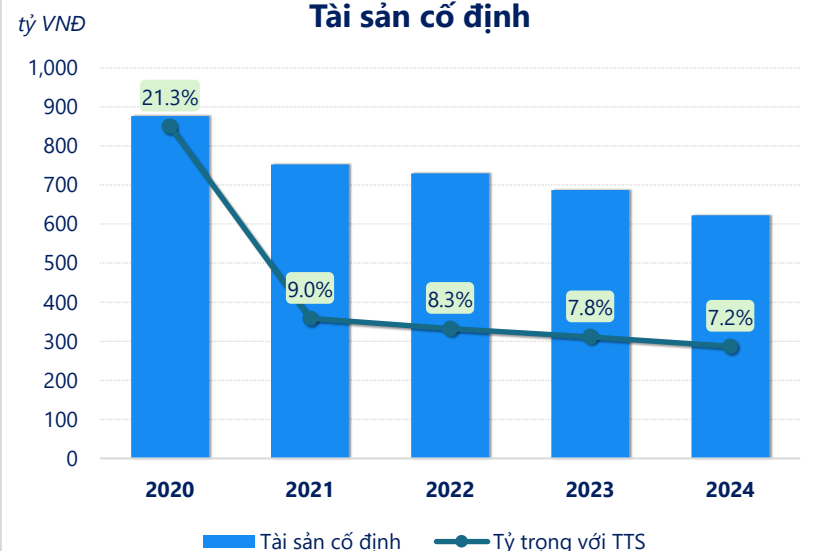
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



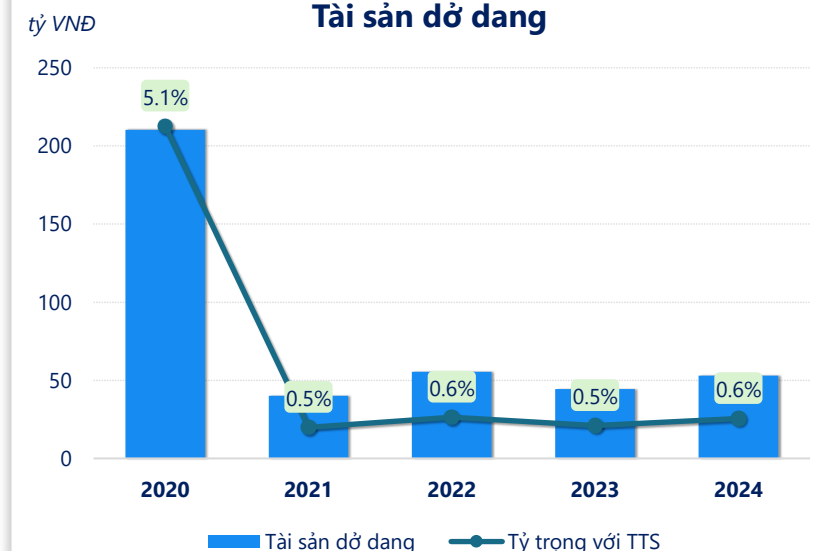
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

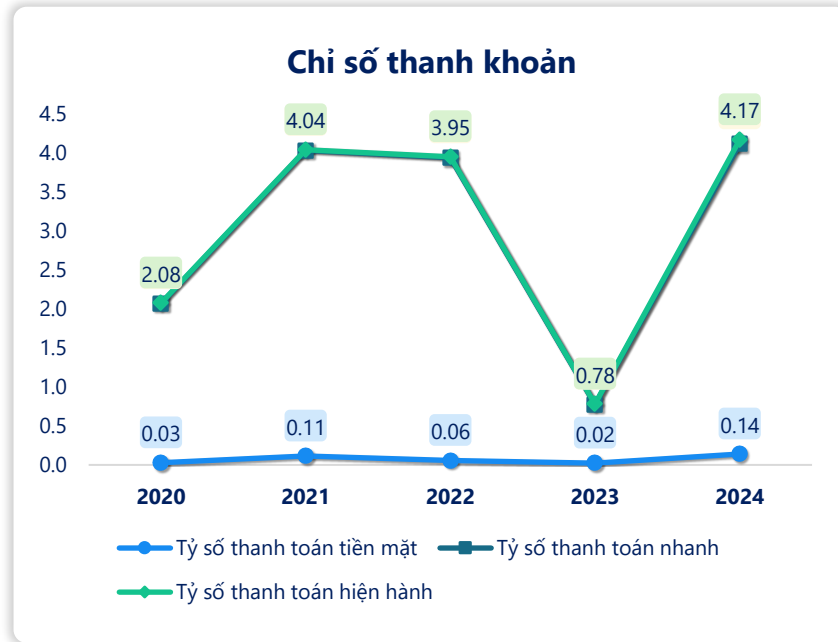
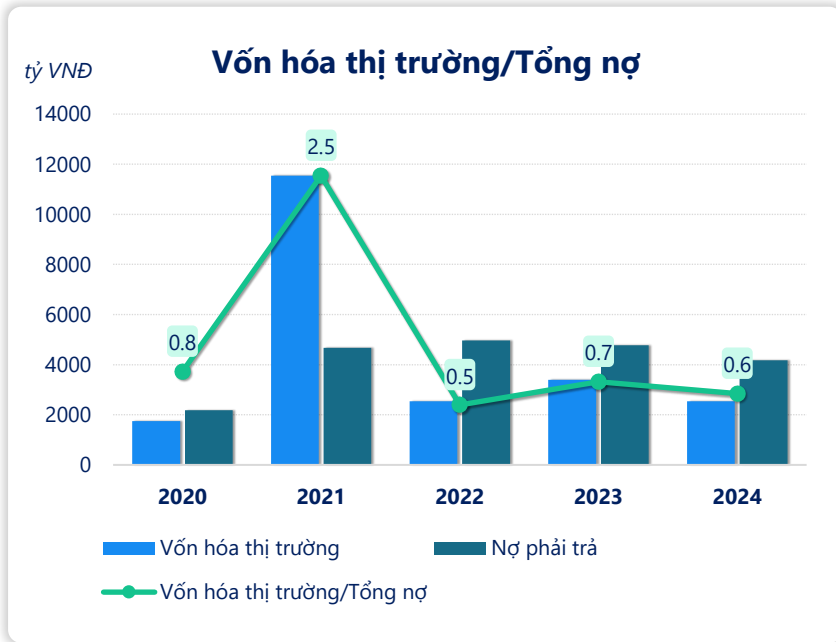
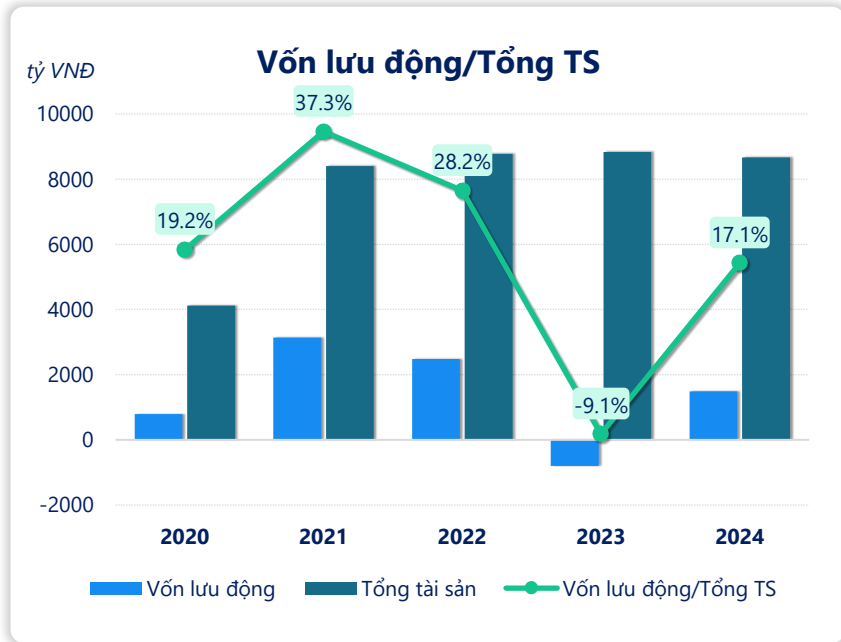
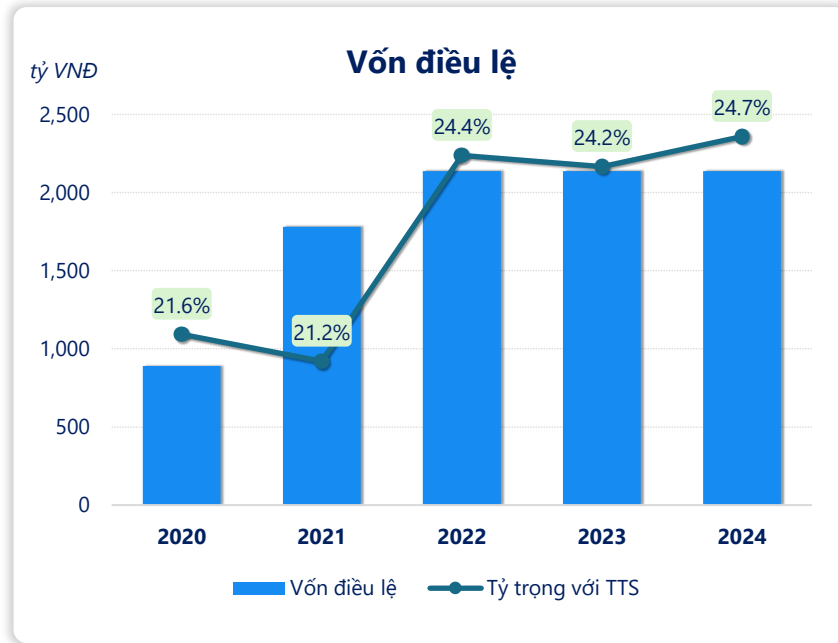
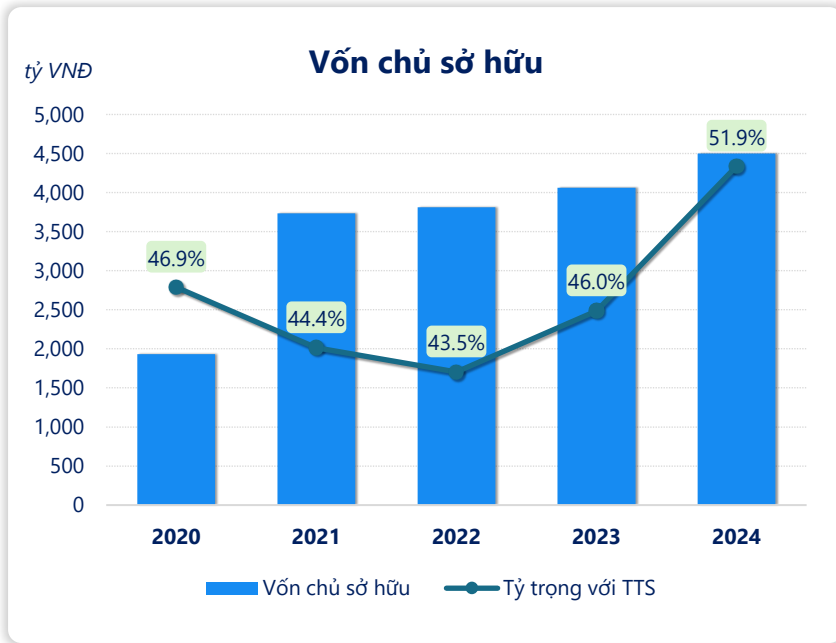
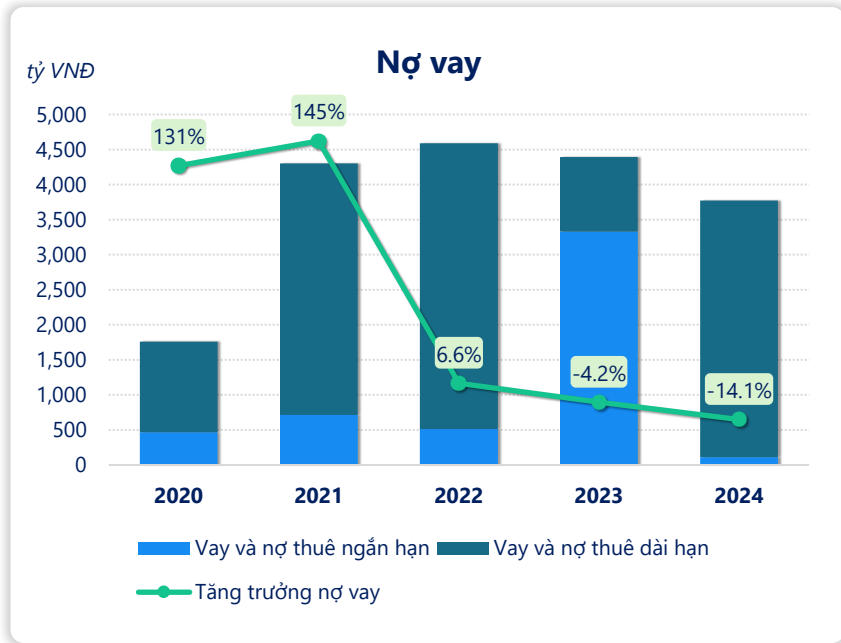


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,672	8,836	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	1,956	2,867	-31.8%
Tiền và tương đương tiền	65.5	83.7	-21.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	748	369	103%
Phải thu ngắn hạn	1,112	2,395	-53.6%
Hàng tồn kho	24.7	15.5	59.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.45	3.76	44.7%
Tài sản dài hạn	6,716	5,969	12.5%
Phải thu dài hạn	19.3	17.5	10.8%
Tài sản cố định	622	687	-9.5%
Bất động sản đầu tư	11.5	11.7	-1.9%
Tài sản dở dang	53.1	44.5	19.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	5,740	4,928	16.5%
Tài sản dài hạn khác	220	220	-0.1%
Lợi thế thương mại	50.5	60.2	-16.2%
Nợ phải trả	4,166	4,776	-12.8%
Nợ ngắn hạn	462	3,672	-87.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	3,330	-96.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.44	8.03	-32.3%
Nợ dài hạn	3,704	1,104	236%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,662	1,062	245%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,506	4,061	11.0%
Vốn chủ sở hữu	4,506	4,061	11.0%
Vốn điều lệ	2,138	2,138	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	248	267	295	347	560
Giá vốn hàng bán	151	122	138	207	281
Lợi nhuận gộp	96.9	145	157	140	279
Doanh thu HĐTC	121	1,605	579	312	459
Chi phí TC	101	284	877	527	418
Chi phí lãi vay	99.2	231	467	431	373
LN trong công ty LKLD	104	374	288	482	281
Chi phí bán hàng	9.04	7.48	7.51	9.86	13.8
Chi phí QLDN	40.7	40.1	62.6	53.7	69.6
LN thuần từ HĐKD	172	1,792	76.3	343	517
Lợi nhuận khác	15.0	-3.00	3.22	0.42	0.32
LN trước thuế	187	1,789	79.5	343	517
Lợi nhuận sau thuế	185	1,594	133	336	470
LNST của CĐ cty mẹ	169	1,559	94.7	299	411

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-61.6	-2.09	-1,232	418	379
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-925	-2,500	883	117	222
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	995	2,600	280	-499	-619
Tiền đầu kỳ	11.2	19.4	117	47.8	83.7
Lưu chuyển tiền thuần	8.32	97.3	-69.0	35.9	-18.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.4	117	47.8	83.7	65.5